

**PART 2: VOCABULARY**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ENGLISH** | **TYPE** | **PRONUNCIATION** | **VIETNAMESE** |
| **earthscraper** | (n) | /ɜːrθ ˈskreɪpər/ | Nhà nhiều tầng dưới lòng đất |
| **eco-friendly** | (adj) | /ˌiːkəʊ ˈfrendli/ | Thân thiện với môi trường |
| **megacity** | (n) | /ˈmeɡəsɪti/ | Siêu đô thị |
| **sea** | (n) | /siː/ | Biển |
| **smart home** | (n) | /smɑːrt həʊm/ | Nhà thông minh |
| **underground** | (adj) | /ˌʌndərˈɡraʊnd/ | Ngầm dưới đất |
| **3D printer** | (n) | /ˌθriː diː ˈprɪntər/ | Máy in 3D |
| **automatic food machine** | (n) | /ˌɔːtəˈmætɪk fuːd məˈʃiːn/ | Máy làm thức ăn tự động |
| **device** | (n) | /dɪˈvaɪs/ | Thiết bị |
| **drone** | (n) | /drəʊn/ | Máy bay không người lái |
| **robot helper** | (n) | /ˈrəʊbɑːt ˈhelpər/ | Người máy giúp việc |
| **screen** | (n) | /skriːn/ | Màn hình |
| **smart** | (adj) | /smɑːrt/ | Thông minh |
| **astronaut** | (n) | /ˈæstrənɔːt/ | Phi hành gia |
| **earth** | (n) | /ɜːrθ/ | Trái đất |
| **float** | (v) | /fləʊt/ | Trôi, nổi |
| **gravity** | (n) | /ˈɡrævəti/ | Trọng lực |
| **lock** | (v) | /lɑːk/ | Khóa lại |
| **Moon** | (n) | /muːn/ | Mặt trăng |
| **space station** | (n) | /ˈspeɪs steɪʃn/ | Trạm không gian |
| **spacesuit** | (n) | /ˈspeɪssuːt/ | Bộ quần áo vũ trụ |
| **control** | (v) | /kənˈtrəʊl/ | Điều khiển |
| **tie** | (v) | /taɪ/ | Buộc/ Chói |
| **furniture** | (n) | /ˈfɜːrnɪtʃər/ | Đồ đạc |
| **discuss** | (v) | /dɪˈskʌs/ | Thảo luận |
| **advantage** | (n) | /ədˈvæntɪdʒ/ | Thuận lợi |
| **equipment** | (n) | /ɪˈkwɪpmənt/ | Thiết bị |
| **lift** | (v) | /lɪft/ | Nâng/ Nhấc |
| houseboat | (n) | /ˈhaʊsbəʊt/ | *nhà thuyền* |
| **special** | (adj) | /ˈspeʃl/ | Đặc biệt |
| **information** | (n) | /ˌɪnfərˈmeɪʃn/ | Thông tin |
| **exhibition** | (n) | /ˌeksɪˈbɪʃn/ | Triển lãm |
| **deliver** | (v) | /dɪˈlɪvər/ | Phân phát/ Giao |
| dishwasher | (n) | /ˈdɪʃwɒʃər/ | *máy rửa bát* |

**Task *1. Use the following words to write for each picture based on the definition. (Places & Things)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| in a city | smart home | on the sea | megacity |
| under the sea | earthscraper | underground | eco-friendly home |

|  |  |
| --- | --- |
| **tải xuống (4)** | **tải xuống (2)** |
| **1.** A large city with more than ten million people living there. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **2.** The [salty](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/salty) [water](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/water) that [covers](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/cover) a [large](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/large) [part](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/part) of the [surface](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/surface) of the [earth](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/earth). \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **images** | **tải xuống** |
| **3.** Below the [surface](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/surface) of the [earth](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/earth). \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **4**. A [place](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/place) where many [people](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/people) [live](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/live), with many [houses](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/house), [stores](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/store), [businesses](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/business),… and which is [bigger](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/bigger) than a [town](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/town). \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **tải xuống (5)** | **tải xuống (1)** |
| **5.** A house which is friendly to environment. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **6.** Below the [surface](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/surface) of the [sea](https://dictionary.cambridge.org/vi/dictionary/english/sea). \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |
| **images (1)** | **tải xuống (3)** |
| **7.** A house with a computer to run it. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ | **8.** A big apartment building under the ground. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Task 2. Complete the sentences with the appliances in the box.**

wireless TV dishwasher washing machine computer robots

smart alarm clock hi-tech fridge skyscrapers motor home supercars

1. In the future, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ will take care of the children and do all housework.

2. A \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of the future will tell you what to have for dinner.

3. A \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ helps us watch TV programmes from space.

4. All you need to do is stick the dirty dishes in the rack; the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ will automatically fill up and do its thing.

5. This \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ uses artificial intelligence to program your day.

6. The \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of the future will wash, dry and fold your clothes.

7. Future \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ will be electric, self-repairing, but not self-driving.

8. My father will buy a \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to surf Internet.

9. There are many \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in our city. It seems that if people stand on top of it, they can touch the sky.

10. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ is large vehicle designed for people to live and sleep in when they are travelling.

**Task 3. Complete the sentences with given words.**

**palace look after dishwasher solar energy probably**

**telephone surrounding skyscrapers housework fridge**

1. There is a high white fence \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my houses.

2. People use solar panels to get \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. Queen and king live in \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

4. There are many \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in our city. It seems that if people stand on top of it, they can touch the sky.

5. Where will we keep the meat and vegetables? – In the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

6. I will help you wash the dishes. – It’s not necessary. Just put them in the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, and they will be washed automatically.

7. It is cloudy outside. It is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ that there is going to be a rain.

8. I need to make a phone call. Where is the \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_?

9. Who will \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your children when you are out? – My mother.

10. Can I go out tonight, Mum? – OK, but not before you finish your \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.



**PART 3: GRAMMAR**

**I. Future Simple (“Future simple tense” and “think”)**

***1. Định nghĩa thì tương lai đơn***

Thì tương lai đơn trong tiếng anh (**Simple future tense**) được dùng khi không có kế hoạch hay quyết định làm gì nào trước khi chúng ta nói. Chúng ta ra quyết định tự phát tại thời điểm nói. Thường sử dụng thì tương lai đơn với động từ to think trước nó.

***2. Cách dùng thì tương lai đơn***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cách dùng thì tương lai đơn** | **Ví dụ về thì tương lai đơn** |
| **Diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói** | We will see what we can do to help you.  (Chúng tôi sẽ xem để có thể giúp gì cho anh.)  I miss her. I will go to her house to see her.  (Tôi nhớ cô ấy. Tôi sẽ đến nhà gặp cô ấy) |
| **Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời** | Will you open the door?  (Anh đóng cửa giúp tôi được không) → lời yêu cầu.  Will you come to lunch?  (Trưa này cậu tới ăn cơm nhé )       → lời mời  Will you turn on the fan?  (Bạn có thể mở quạt được không )  → lời yêu cầu.  Will you go to this party tonight?  (Bạn sẽ đến bữa tiệc tối nay chứ ) → lời mời |
| **\* Diễn đạt dự đoán không có căn cứ (think)** | I ***think*** people ***will*** live in megacities next century.  I ***think*** people ***will not*** use computers after 25th century.  My mother ***thinks*** people ***will*** live in smart homes in near future.  I ***don’t think*** we ***will*** live in a megacity.  What do you ***think*** homes ***will*** be like in the future? |

***3. Dạng thức của thì tương lai đơn***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc** | **Ví dụ về thì tương lai đơn** |
| **+ Thể khẳng định:**  **S + will + Vo.**  **(will = ‘ll)**  **S=**I/You/We/They/He/She/It  Danh từ | - I will visit Hue city next week.  (Tôi sẽ đến thăm thành phố Huế.)  - She will be fourteen years old on her next birthday.  (Cô ấy sẽ 14 tuổi vào sinh nhật kế tiếp.)  - They will come to the party next Sunday.  (Chủ nhật tuần sau họ sẽ đến bữa tiệc.) |
| **- Thể phủ định:**  **S + will not+ Vo.**  **(will not = won’t)**  **S=**I/You/We/They/He/She/It  Danh từ | - She won’t forget me.  (Cô ấy sẽ không quên tôi.)  - Park will not go camping next Sunday.  (Chủ nhật tới Park sẽ không đi cắm trại.)  - We won’t do some shopping tomorrow evening.  (Tối mai chúng tôi sẽ không đi mua sắm.) |
| **? Thể nghi vấn & câu trả lời**  **Will + S + Vo?**  **– Yes, S + will**  **- No, S + won’t**  **S=**I/You/We/They/He/She/It  Danh từ | - Will you go to Hanoi city next week?  (Tuần sau bạn sẽ đi thành phố Hà Nội à?)  ⇨ Yes, I will./ No, I won’t.  - Will she meet her boyfriend tonight?  (Tối nay cô ấy sẽ gặp bạn trai phải không?)  ⇨ Yes, she will./ No, she won’t.  - Will they arrive here next week?  (Tuần sau họ sẽ đến đây phải không?)  ⇨ Yes, they will./ No, they won’t. |

***4. Dấu hiệu nhận biết***

- Trong câu thì tương lai đơn thường xuất hiện các từ sau:

**tonight** (tối nay); **tomorrow** (ngày mai); **next week/ month/ year**.... (tuần/ tháng/ năm sau), **some day** (một ngày nào đó); **soon** (chẳng bao lâu),...

- Ngoài ra các từ và cụm từ như:

**I think, I promise, perhaps = probably** (có lẽ, có thể),...

**II. Indefinite quantifiers**

***1. Small quantities: a few/ some***

***A few:***+ Dùng trong câu khẳng định  
+ Dùng với danh từ đếm được số nhiều  
She enjoys her life here. She has **a few** friends and they meet quite often.  
(Cô ấy thích cuộc sống ở đây. Cô ấy có một vài người bạn và họ gặp nhau rất thường xuyên).  
Ở đây a few friends nói đến số lượng người bạn mà cô ấy có là một vài người chứ không phải ám chỉ cô ấy có ít bạn.

***Some:***+ Dùng trong câu khẳng định  
+ Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được  
+ “Some” cũng được dùng trong câu hỏi  
I have **some** friends (Tôi có mấy người bạn)

***2. Large quantities: many/ lots of/ a lot of***

***Many:***+ Thường dùng trong câu hỏi và câu phủ định, câu khẳng định được dùng ít hơn  
+ Đi với danh từ đếm được số nhiều  
Do you have **many** cars? (Bạn có nhiều xe hơi không?)

***A lot of/ lots of:***+ Được dùng trong câu khẳng đinh và câu nghi vấn  
+ Đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều  
+ Thường mang nghĩa “informal”

We spent **a lot of** money (Chúng tôi đã tiêu rất nhiều tiền)

I have **lots of** things to do. (Tôi có nhiều việc để làm)

**III. Modal verb “might”*(Có thể)***

***1.*** “**Might**” là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không “to” đi đằng sau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thể** | **Thể khẳng định** | **Thể phủ định** |
| **Cấu trúc** | **S + might + V + (các thành phần khác).** | **S + might not/ mightn’t + V + (các thành phần khác).** |
| **Chức năng** | Dùng để nói về những hành động, sự việc có thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn. | Dùng để nói về những hành động, sự việc không thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn. |
| ***Ví dụ:*** | She might come here.  (Có thể cô ấy đến đây.)  Take an umbrella with you when you go out It might rain later.  (Nhớ mang theo dù khi bạn ra ngoài. Trời có thể mưa đó.) | It might not be true.  (Có thể điểu đó không đúng.)  There might not be a meeting on Friday because the director is ill.  (Buổi họp ngày thứ Sáu có thể không diễn ra bởi vì ông giám đốc bị ốm.) |

***2. Phân biệt “may” và “might”***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Might** | **May** |
| **Chức năng** | Đều được dùng để nói về khả năng của một sự việc | |
| **Khả năng xảy ra** | Diễn tả khả năng xảy ra thấp (dưới 50%). | Diễn tả khả năng xảy ra cao hơn (trên 50%). |
| ***Ví dụ*** | She is a very busy, but I hope she might join us tomorrow.  (khả năng xảy ra thấp) | I may go to Ho Chi Minh city tomorrow.  (khả năng cao) |

**Task 1. Simple Future Tense.**

**I. Underline the correct answer.**

1. Don’t leave your keys on the table. You ***will / won’t*** forget it.

2. Susan ***will / won’t***be very happy if she passes the exam.

3. Fra afraid I ***will / won’t***be able to come tomorrow.

4. I’m told you are ill. I hope you ***will / won’t***feel better again.

5. I’m sure you ***will / won’t***like that film. It’s very frightening. Let’s choose another one.

6. Turn on your laptop tonight We ***will / won’t***chat a little bit.

7. You needn’t wear your cap. It ***will / won’t***be cold today.

8. I am really tired. I ***will / won’t***have a rest.

**II. Make future simple questions.**

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (people/ live) on the Moon someday?

2. What \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (the cars/ look) like in 20 years?

3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (robots/ replace) humans?

4. Where \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (you/ be) in 2040?

5. When \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (humans/ five) on other planets?

6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (houses/ be) more environmentally friendly in the future?

7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (computers/ take) over the world?

8. How \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (fashion/ change)?

**Task 2 *. Use the verbs in the box with “might” to complete the sentences***

|  |
| --- |
| shop live bite change break need rain slip wake make |

**1.** Take an umbrella with you when you go out. It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ later.

**2.** Don’t make too much noise. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the baby.

**3.** Be careful of that dog. It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you

**4.** I don’t think we should throw that letter away. We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it later.

**5.** Be careful. The footpath is very icy. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**6.** Don’t let the children play in this room. They \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ something.

**7.** Home robot helper \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_all our housework.

**8.** We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in smart homes.  
**9.** We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_online and drones will deliver our food.  
**10.** How \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ homes \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the future?



**LISTENING**

**Task 1. Listen and decide if the following statements are true (T) or false (F).**

**You are going to hear a friend talking about his house in the future**

1. The house will look like a sheep.

2. The house will have more than 2 rooms.

3. There will be a room for guests.

4. It will be a bit noisy surrounding the house.

5. The friend will have to go to buy food very often.

**Task 2. Listen again and fill in the blanks with the missing words.**



|  |  |
| --- | --- |
|  | I think that my house in the future will look like a spaceship. It will be on the top of a green \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. It will be a quiet place with only few people. There will be \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_in my house. One of them is a beautiful room for my guests. The walls will be painted blue with some decorations about\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. The environment in my place will be perfect. There will be a lot of green trees, fresh air, no litter, no smoke and no noises. I will plant my favorite kinds of \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_and I will raise some \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ and fish. I won’t have to go to the market often. |

**SPEAKING**

**Task 1. Match the two halves of the sentences.**

**.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. I would love a self-cleaning house |  | A. so I could watch programmes from space |
| 1. I would like an eco-house |  | B. that could automatically wash, dry and fold my clothes. |
| 1. I would like a front door |  | C. that does all the housework for me. |
| 1. I would like a wireless TV |  | D. that automatically makes itself every morning. |
| 1. I would like a robot chef |  | E. that could re-order fresh food and offer up recipes. |
| 1. I would love a bed |  | F. with a fingerprint scanner for security. |
| 1. I would like a hi-tech fridge |  | G. that could cook all my meals for me. |
| 1. I would love a smart washing machine |  | H. that uses renewable energy |

**Task 2. Make questions for the underlined parts.**



|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. ................................................. |  | I am drawing my dream house. |
| 1. ................................................. |  | I like water, so I want to live in a houseboat. |
| 1. ................................................. |  | It will be located on the ocean. |
| 1. ................................................. |  | Maybe it will be on Atlantic Ocean |
| 1. .................................................   ................................................. |  | In my house, I’ll have smart appliances. And everything will be wireless. |
| 1. .................................................   ................................................. |  | I will travel to work by a super car-boat that can travel on land as well as on water. |

**READING**

**Task 1. Read and decide if the statements are True (T) or False (F)**

**MY DREAM HOUSE**

My dream house will be outside the city surrounded by a big garden full of flowers and trees. I love looking after the flowers and having breakfast in the garden. The house will be a place where I can find peace, fresh air and happiness. It will be a big house with five or six bedrooms, a large living room with big windows. During the day, it will be very light. It will have a kitchen full of modern appliances such as cookers, dishwashers, or washing machines so that sometimes my parents will invite our friends and relatives to enjoy dinner. I like my dream house to be not very far from the city center because I like going shopping at the weekend.

1. The writer likes a kitchen without modern appliances.

2. The writer doesn’t like his dream house to be near the city

3. The writer never goes shopping.

**Task 2. Read the passage and answer the questions.**

***. Read the article. Choose the correct answer (A, B, or C).***

**The Future Houses Exhibition**

*Helen Karter, November 12*

Last weekend, my family went to the Future Houses Exhibition. It was really interesting to see how homes will change in the future. People might live in a lot of different places, like underground or under the sea. Many homes will be smart homes with robot helpers that do the chores. Other smart devices will even cook for us. I do not think I would like to live in a smart home. The technology might not work well. Now, you go to the toilet. In the future, you will use a smart toilet. What if the computer breaks? No, thanks! I really want to live in an eco-friendly home somewhere in the country.

**1.** What will robot helpers do?

**A.** nothing **B.** homework **C.** housework

**2.** What will other smart devices do?

**A.** play video games **B.** do the shopping **C.** make food

**3.** Why does Helen think living in a smart home is a bad idea?

**A.** She thinks that some devices might break. **B.** She cannot afford one.

**C.** She doesn't like robots.

**4.** Where does Helen want to live?

**A.** under the sea **B.** in the country **C.** underground

**5.** What kind of home does Helen want?

**A.** one that is good for the environment **B.** one with a smart toilet

**C.** a smart home



**WRITING**

**Task1.*Write full sentences using the words below.***

**1.** Where/you/think/people/live/future?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**2.** We/might/have/automatic food machines.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**3.** I/think/a few/people/live/earthscrapers.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**4.** A lot of/people/live/cities/on/sea.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**5.** How/astronauts/sleep/space?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

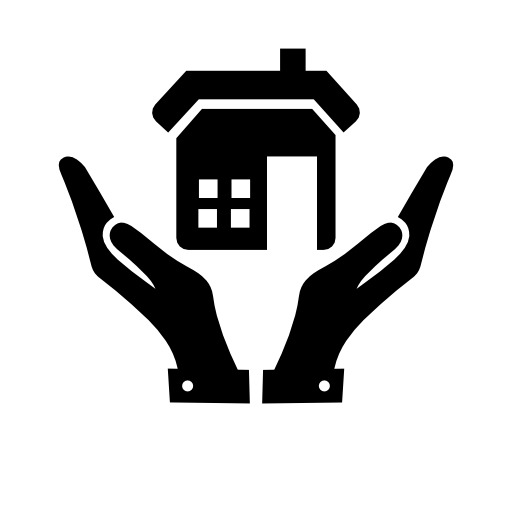
**6.** What/you/think/homes/be like?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**7.** l/think/many people/have/robot helpers.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**8.** They/have to/use/special/toilet.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Task 2. Write about your future house.**

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………



****

